

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	60.555,46	86,08	60.555,46	-	60.901,35	86,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.803,51	48,05	33.803,51	-	32.122,00	45,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	29.198,76	41,51	29.198,76	-	31.547,00	44,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.604,75	6,55	4.604,75	575,00	575,00	0,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.215,91	11,68	8.215,91	-	8.076,33	11,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.404,51	6,26	4.404,51	-	4.377,96	6,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.023,35	1,45	1.023,35	-	1.583,87	2,25
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.990,86	4,25	2.990,86	-	2.965,99	4,22
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.106,76	14,37	10.106,76	11.733,69	11.733,69	16,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	29,01	29,01	0,04
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,56	0,02	10,56	12,50	12,50	0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.763,12	12,46	9.039,56	-	9.039,56	12,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	758,76	1,08	864,38	-	864,38	1,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,23	0,28	399,42	-	399,42	0,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,16	0,02	31,29	-	31,29	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.891,35	2,69	1.522,77	-	1.522,77	2,16
2.5	Đất an ninh	CAN	439,50	0,62	212,40	-	212,40	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,82	0,13	-	-	162,24	0,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,58	0,02	24,76	-	24,76	0,04

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	0,01	18,22	-	18,22	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,36	0,09	81,46	-	81,46	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65	0,01	29,76	-	29,76	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,96	0,01	8,04	-	8,04	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,67	0,09	-	27,38	435,84	0,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	7,48	0,01	145,45	-	145,45	0,21
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	150,00	-	150,00	0,21
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,92	0,03	77,21	-	77,21	0,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,27	0,05	35,80	27,38	63,18	0,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.984,23	5,66	-	20,15	4.245,37	6,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.772,66	2,52	1.951,75	-	1.951,75	2,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.135,21	3,04	2.129,51	-	2.129,51	3,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	2,63	2,63	0,004
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	28,04	28,04	0,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,90	0,02	14,67	-	14,67	0,02

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,12	0,00	5,81	-	5,81	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	48,29	0,07	92,93	-	92,93	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,48	0,00	2,51	-	2,51	0,004
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,49	0,00	-	5,95	5,95	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,08	0,01	-	11,57	11,57	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,86	0,02	21,63	-	21,63	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,92	0,00	-	5,62	5,62	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,36	0,02	24,36	-	24,36	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.295,26	1,84	-	1.114,25	1.114,25	1,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	329,52	0,47	-	329,52	329,52	0,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,74	1,37	-	784,73	784,73	1,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.028,12	1,46	405,79	-	405,79	0,58
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.028,12	1,46	405,79	-	405,79	0,58
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-